PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 2790 */QĐ-VPCNCLQG ngày 29 tháng 9 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/*Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM ĐỊNH T&T

Tiếng Anh*/ in English:* *T&T CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 146 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/*Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/*Head office:*

Số 8 – LK11 – Khu đất dịch vụ LK6, LK7, LK10, LK11, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tiếng Anh: No. 8 - LK11 - Service Land Slot No. LK6, LK7, LK10, LK11, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm*/ Location:*

Số 8 – LK11 – Khu đất dịch vụ LK6, LK7, LK10, LK11, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tiếng Anh: No. 8 - LK11 - Service Land Slot No. LK6, LK7, LK10, LK11, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 024.668 79152/ 0976.740.336 Email: testinghq2023@gmail.com

Website: http://www.ttchungnhan.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/*Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/*Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/*Accreditation period*

Từ/ *from* 29/ 9 /2026 đến/ *to* 28 / 9 /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Nhóm Sản phẩm gỗ, giấy/ ***Wood and paper products***

STT ***No***	**Tên sản phẩm** ***Name of product***	**Chuẩn mực chứng nhận** ***Certification criteria***	**Thủ tục chứng nhận** ***Certification procedure***	**Phương thức chứng nhận** ***Type of certification scheme***
1.	Ván gỗ nhân tạo - Ván dăm *Artificial wood board- Particleboard*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-02	PT2, PT7
2.	Ván gỗ nhân tạo - Ván sợi *Artificial wood board - Fiberboard*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-02	PT2, PT7
3.	Ván gỗ nhân tạo - Gỗ dán *Artificial wood board - Plywood*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-02	PT2, PT7
4.	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình *Artificial wood board - Boards made from thick bars and boards made from medium bars*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-02	PT2, PT7

Nhóm Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; Hóa chất, sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa/*Coke and refined petroleum products; Chemicals, chemical products and fibres; Rubber and plastic products*

STT ***No***	**Tên sản phẩm** ***Name of product***	**Chuẩn mực chứng nhận** ***Certification criteria***	**Thủ tục chứng nhận** ***Certification procedure***	**Phương thức chứng nhận** ***Type of certification scheme***
1.	Sơn tường dạng nhũ tương *Wall paint - emulsion*	QCVN16:2023/BXD	QTCN-01	PT2, PT7
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất *PVC pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure*	QCVN16:2023/BXD	QTCN-01	PT2, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
3.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất *PE pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure*	QCVN16:2023/BXD	QTCN-01	PT2, PT7
4.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất *PP pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure*	QCVN16:2023/BXD	QTCN-01	PT2, PT7

Nhóm Sản phẩm khoáng phi kim; Bê tông, xi măng, vôi, vữa,../*Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster etc*

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1.	Kính nổi *Clear float glass*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7
2.	Kính phủ phản quang *Reflective coated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7
3.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) *Low Emissivity Coated Glass (Low E)*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7
4.	Kính phẳng tôi nhiệt *Flat heat-treated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7
5.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Laminated glass and laminated safety glass*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
6.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt *Sealed insulating glass*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.1	PT2, PT7
7.	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone facing slabs*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.2	PT2, PT7
8.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ *Artificial stone slab based on organic binders*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.2	PT2, PT7
9.	Gạch gốm ốp lát *Ceramic tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.3	PT2, PT7
10.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp *Autoclaved aerated concrete product*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.4	PT2, PT7
11.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép *Precast extrusion concrete hollow core wall panels*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.5	PT2, PT7
12.	Tấm tường nhẹ 3 lớp xen kẹp *Three-layer sandwiched lightweight wall panels*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.5	PT2, PT7
13.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép *Reinforced autoclaved aerated concrete wall panels*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.5	PT2, PT7
14.	Tấm sóng amiăng xi măng *Asbestos cement corrugated sheet*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.6	PT2, PT7
15.	Ngói đất sét nung *Fired clay tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.7	PT2, PT7
16.	Ngói gốm tráng men *Glazed ceramic tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.7	PT2, PT7
17.	Ngói bê tông *Concrete tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.7	PT2, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
18.	Thiết bị vệ sinh (chậu rửa, bồn tiểu nam treo tường, bồn tiểu nữ, bệ xí bệt) *Sanitary ware (wash basin, wall-hung male urinal, female urinal, toilet bowl)*	QCVN 16:2023/BXD	QTCN-03.8	PT2, PT7

Ghi chú/ *Note:* Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định T&T phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *T&T Certification and Inspection Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*